

BN: 260722013

Trang / Page: 1 / 2

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng / Client name: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ RAU CỦ QUẢ YÊN NGỌC

Địa chỉ / Address : 57/70/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số mẫu / Sample ID : 260722013

Tên mẫu/ Name of Sample : Cam

Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu đựng trong bao nhựa

Nền mẫu / Matrix : Trái cây

Ngày nhận mẫu/ Date of sample received : 22 / 07 / 2026

Thời gian phân tích/ Time of analysis : 22 / 07 / 2026 - 25 / 07 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 25 / 07 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
1.	Aldicarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*)
2.	Aldicarb sulfone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*)
3.	Aldicarb Sulfoxide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
4.	Azinphos-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
5.	Carbaryl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
6.	Carbofuran	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
7.	Carbofuran-3-hydroxy	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
8.	Chlorpyrifos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
9.	Chlorpyrifos-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
10.	Demeton	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
11.	Diazinon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
12.	Dichlorvos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
13.	Disulfoton	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
14.	Fenchlorphos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
15.	Fenitrothion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
16.	Fenthion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
17.	Isoprocab	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
18.	Malathion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
19.	Methacrifos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
20.	Methamidophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
21.	Methiocarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
22.	Methomyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
23.	Mevinphos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
24.	Naled	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS))
25.	Oxamyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
26.	Parathion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
27.	Parathion- methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
28.	Phosphamidon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
29.	Pirimicarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử như trên/ The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty/ The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.



VILAS 357

BN: 260722013

Trang / Page: 2 / 2

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS

Tên khách hàng / Client name: **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ RAU CỦ QUẢ YẾN NGỌC**

Địa chỉ / Address : 57/70/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số mẫu / Sample ID : 260722013

Tên mẫu/ Name of Sample : **Cam**

Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu đựng trong bao nhựa

Nền mẫu / Matrix : Trái cây

Ngày nhận mẫu/ Date of sample received : 22 / 07 / 2026

Thời gian phân tích/ Time of analysis : 22 / 07 / 2026 - 25 / 07 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 25 / 07 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
30.	Pirimiphos ethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
31.	Pirimiphos methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
32.	Profenofos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
33.	Propoxur	KPH/ N.D	0.0015	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
34.	Prothiophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
35.	Stirophos(Tetrachlorvinphos)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
36.	Sulprofos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
37.	Thiodicarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
38.	Trichloronat	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)

Ghi chú / Note:

KPH / N.D: Không phát hiện / Not - Detected; LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of Detection. Kết quả được phân tích trên phần mẫu đã bỏ vỏ và hạt

(*) Phương pháp được Vilas (ISO/IEC 17025:2017) công nhận / The method is accredited by Bureau of Accreditation (VILAS) (ISO/IEC 17025:2017)

(ii) Phương pháp được Sở An Toàn Thực Phẩm Thành phố Hồ Chí Minh chỉ định (Số 03/QĐ-SATTP)/ The method is accredited by Food Safety Department of Ho Chi Minh City (No.03/QĐ-SATTP)

Phụ trách phòng thí nghiệm
Officer in charge of laboratory

M.S. Trinh Thi Minh Nguyet



Giám đốc
Director

MBA. Nguyen Thi Kieu Hanh

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử như trên/ The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty/ The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.